HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I
KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2023		Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Kế hoạch đầu tư công trung hạn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022							
														Tổng số	Trong đó					
															Năm 2021	Năm 2022				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ							**8.913.624**	**6.529.208**	**44.856**	**44.856**	**10.164.788**	**6.484.352**	**1.382.492**	**562.398**	**820.094**	**2.194.187**	**1.476.487**		
A	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**							**713.217**	**713.217**			**2.014.302**	**713.217**	**184.086**		**184.086**	**508.187**	**189.487**		
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**					**2021 - 2025**	**263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022**	**452.350**	**452.350**			**1.726.835**	**452.350**	**117.140**		**117.140**	**441.030**	**128.530**		
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**					**2021 - 2025**	**90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022**	**100.111**	**100.111**			**110.411**	**100.111**	**36.876**		**36.876**	**23.279**	**21.079**		
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**					**2021 - 2025**	**1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021**	**160.756**	**160.756**			**177.056**	**160.756**	**30.070**		**30.070**	**43.878**	**39.878**		
B	**CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**							**479.783**	**431.856**	**44.856**	**44.856**	**430.205**	**387.000**				**396.000**	**387.000**		
I	**Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo đảm an toàn hồ chứa, thích ứng biến đổi khí hậu, khắc phục hậu quả thiên tai**							**283.483**	**254.856**	**44.856**	**44.856**	**233.905**	**210.000**				**210.000**	**210.000**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**							**283.483**	**254.856**	**44.856**	**44.856**	**233.905**	**210.000**				**210.000**	**210.000**		
1	Dự án đầu tư xây dựng Kè chống xói lở bờ biển đoạn từ Đất Mũi đến cửa biển Vàm Xoáy, huyện Ngọc Hiển	7830084	B	H. Ngọc Hiển	3000m	2020 - 2023	1059/QĐ-UBND ngày 15/6/2020; 1565/QĐ-UBND ngày 20/6/2022; 2590/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	129.578	124.856	24.856	24.856	100.000	100.000				100.000	100.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Dự án đầu tư xây dựng kè chống xói lở bờ biển đoạn từ Kênh Năm Ô Rô đến Kênh Năm, huyện Ngọc Hiển	7846178	B	H. Ngọc Hiển	3100m	2020 - 2023	1060/QĐ-UBND ngày 15/6/2020; 1578/QĐ-UBND ngày 23/6/2022	153.905	130.000	20.000	20.000	133.905	110.000				110.000	110.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
II	**Đầu tư nâng cao năng lực y tế dự phòng, y tế cơ sở:**							**196.300**	**177.000**			**196.300**	**177.000**				**186.000**	**177.000**		
(1)	**Các dự án khởi công mới năm 2023**							**196.300**	**177.000**			**196.300**	**177.000**				**186.000**	**177.000**		
1	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Cà Mau		C	Tp. Cà Mau	Công trình dân dụng	2022 - 2023	2852/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	25.000	25.000			25.000	25.000				25.000	25.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2023		Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022							
														Tổng số	Trong đó					
															Năm 2021	Năm 2022				
2	Dự án đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 10 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Cà Mau	7971692	B	Các huyện: NC, CN, ĐD, TVT, NH, PT, TB, TPCM	10 BVĐK, TTYT tuyến huyện	2022 - 2023	2850 QĐ-UBND ngày 30/11/2022	101.300	97.000			101.300	97.000				101.000	97.000		Ban Quản lý các dự án ODA và NGO
3	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 19 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Cà Mau	7973464	B	Các huyện: ĐD, TB, NH, NC, PT, UM	19 Trạm	2022 - 2023	2851 QĐ-UBND ngày 30/11/2022	70.000	55.000			70.000	55.000				60.000	55.000		Ban Quản lý các dự án ODA và NGO
C	**ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**							**7.720.624**	**5.384.135**			**7.720.281**	**5.384.135**	**1.198.406**	**562.398**	**636.008**	**1.290.000**	**900.000**		
I	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**							**3.301.653**	**2.347.313**			**3.301.653**	**2.347.313**				**370.000**	**70.000**		
(1)	**Các dự án khởi công mới năm 2023**							**3.301.653**	**2.347.313**			**3.301.653**	**2.347.313**				**370.000**	**70.000**		
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	7982640	A	TP. Cà Mau	1.200 giường	2020 - 2025	2759/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	3.301.653	2.347.313			3.301.653	2.347.313				370.000	70.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
II	**GIAO THÔNG**							**4.418.971**	**3.036.822**			**4.418.628**	**3.036.822**	**1.198.406**	**562.398**	**636.008**	**920.000**	**830.000**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**							**4.418.971**	**3.036.822**			**4.418.628**	**3.036.822**	**1.198.406**	**562.398**	**636.008**	**920.000**	**830.000**		
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu Gành Hào	7875095	B	ĐD, CN, TVT	18 km, 02 cầu lớn	2021 - 2024	2387/QĐ-UBND ngày 10/12/2020; 977/QĐ-UBND ngày 21/5/2021; 1028/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	2.149.476	1.300.000			2.149.476	1.300.000	762.398	562.398	200.000	380.000	330.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng)	7864568	B	TP.CM, Đầm Dơi	19,2 km	2021 - 2024	1030/QĐ-UBND ngày 31/5/2021; 3122/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	773.723	533.468			772.968	533.468	250.008		250.008	260.000	250.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
3	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cái Nước - Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	7907305	B	Cái Nước, Phú Tân	25,3km, 01 cầu	2022 - 2025	2003/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 2681/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	735.562	623.007			736.290	623.007	56.000		56.000	160.000	150.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
4	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hội	7907306	B	U Minh	18,3km, 03 cầu	2022 - 2025	2256/QĐ-UBND ngày 22/10/2021; 2682/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	760.210	580.347			759.894	580.347	130.000		130.000	120.000	100.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông

* Ghi chú: Chủ đầu tư phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước cập nhật thông tin chi tiết đến Loại, Khoản của Mục lục ngân sách theo quy định đối với từng dự án do đơn vị làm chủ đầu tư.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI - VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư: Số quyết định	Quyết định đầu tư - TMDT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT - Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	TMDT - Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW	TMDT - Vốn nước ngoài (theo Hiệp định): Tính bằng nguyên tệ	TMDT - Vốn nước ngoài - Quy đổi ra tiền Việt: Tổng số	TMDT - Quy đổi ra tiền Việt - Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	TMDT - Quy đổi ra tiền Việt - Trong đó: Vay lại	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Lũy kế - Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	Lũy kế - Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW	Lũy kế - Vốn nước ngoài: Tổng số	Lũy kế - Vốn nước ngoài - Quy đổi ra tiền Việt: Đưa vào cân đối NSTW	Lũy kế - Quy đổi ra tiền Việt - Trong đó: Vay lại	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch - Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	Kế hoạch - Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW	Kế hoạch - Vốn nước ngoài: Tổng số	Kế hoạch - Vốn nước ngoài - Quy đổi ra tiền Việt: Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Kế hoạch - Quy đổi ra tiền Việt - Trong đó: Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ODA giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022: Tổng số	Kế hoạch - Trong đó: Năm 2021	Kế hoạch - Trong đó: Năm 2022	Kế hoạch - Quy đổi ra tiền Việt - Trong đó: Vay lại	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2023: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Dự kiến - Trong đó: Vốn đối ứng: Tổng số	Dự kiến - Vốn đối ứng: Trong đó: vốn NSTW	Dự kiến - Vốn nước ngoài - Quy đổi ra tiền Việt: Tổng số	Dự kiến - Quy đổi ra tiền Việt - Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Dự kiến - Quy đổi ra tiền Việt - Trong đó: Vay lại	Ghi chú	Chủ đầu tư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39
	TỔNG SỐ								**1.023.849**	**192.945**			**830.904**	**633.786**	**197.118**	**228.157**	**38.299**		**189.858**	**134.963**	**54.895**	**772.166**	**131.120**		**641.046**	**498.823**	**250.313**	**144.855**	**105.458**	**142.223**	**180.878**	**45.000**		**135.878**	**93.978**	**41.900**		
I	**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN**								**1.023.849**	**192.945**			**830.904**	**633.786**	**197.118**	**228.157**	**38.299**		**189.858**	**134.963**	**54.895**	**772.166**	**131.120**		**641.046**	**498.823**	**250.313**	**144.855**	**105.458**	**142.223**	**180.878**	**45.000**		**135.878**	**93.978**	**41.900**		
(1)	***Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023***								***792.884***	***135.825***			***657.059***	***459.941***	***197.118***	***228.157***	***38.299***		***189.858***	***134.963***	***54.895***	***541.201***	***74.000***		***467.201***	***324.978***	***249.855***	***144.855***	***105.000***	***142.223***	***161.023***	***44.000***		***117.023***	***75.123***	***41.900***		
1	Tiểu dự án 8: Đầu tư xây dựng CSHT đề phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc Dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL" - ICRSL	7605935	B	Đầm Dơi, Năm Căn, Ngọc Hiển, Trần Văn Thời, Phú Tân, U Minh	WB	11/07/2016	2022	1693/QĐ-BNN ngày 09/5/2016; 1563/QĐ-UBND ngày 24/9/2018; 2710/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	792.884	135.825		35,59 triệu USD	657.059	459.941	197.118	228.157	38.299		189.858	134.963	54.895	541.201	74.000		467.201	324.978	249.855	144.855	105.000	142.223	161.023	44.000		117.023	75.123	41.900	Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Công văn số 8342/BKHĐT-KTĐN ngày 18/11/2022 trình Thủ tướng Chính phủ kéo dài thời gian thực hiện đến ngày 30/6/2024. Đồng thời, theo hướng dẫn của Ngân hàng Thế giới, thời gian giải ngân dự án được kéo dài 4 tháng sau khi kết thúc Hiệp định (ngày 31/12/2022).	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(2)	***Các dự án khởi công mới năm 2023***								***230.965***	***57.120***			***173.845***	***173.845***								***230.965***	***57.120***		***173.845***	***173.845***	***458***		***458***		***19.855***	***1.000***		***18.855***	***18.855***			
1	Dự án "Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau"	7731818	B	U Minh	KFW	27/04/2018	2025	5758/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2017; 815/QĐ-TTg ngày 12/7/2022	230.965	57.120		9,3 triệu Euro	173.845	173.845								230.965	57.120		173.845	173.845	458		458		19.855	1.000		18.855	18.855			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

* Ghi chú: Chủ đầu tư phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước cập nhật thông tin chi tiết đến Loại, Khoản của Mục lục ngân sách theo quy định đối với từng dự án do đơn vị làm chủ đầu tư.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT DO TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định phê duyệt đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất do tỉnh quản lý giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2023	Đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép gia hạn thời gian bố trí kế hoạch vốn trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (các dự án có đánh dấu X)	Chủ đầu tư
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất do tỉnh quản lý giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022					
													Tổng số	Trong đó				
														Năm 2021	Năm 2022			
	TỔNG											**926.856**	**393.750**	**236.700**	**157.050**	**190.350**		
I	Thanh toán cho các dự án											583.106	50.000		50.000	190.350		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sử dụng sau khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện thanh toán theo đúng quy định
	Trong đó:																	
1	*Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía bờ Nam Sông Đốc nối vào Quốc lộ 1A (Rau Dừa - Rạch Ráng - Sông Đốc)*	*7249003*	*B*	*H. CN, TVT*	*Cấp IV ĐB*	*2013 - 2020*			*1566/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 1655/QĐ-UBND ngày 31/10/2014, 1271/QĐ-UBND ngày 31/7/2019; 72/QĐ-UBND ngày 13/01/2019*	*1.521.792*	*1.156.960*						*X*	*Sở Giao thông vận tải*
2	*Dự án đầu tư xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn đê biển Tây, phục vụ an ninh, quốc phòng khu vực Hòn Đá Bạc kết hợp phòng chống cháy rừng Vườn quốc gia U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau (tuyến đường Tắc Thủ - Vàm Đá Bạc)*	*7249001*	*B*	*H. TVT, UM*	*Cấp IV ĐB*	*2013 - 2020*			*1569/QĐ-UBND 31/10/2012; 1656/QĐ-UBND 31/10/2012; 1683/QĐ-UBND ngày 02/10/2019*	*657.270*	*258.209*		*21.899*		*21.899*		*X*	*Sở Giao thông vận tải*
3	*Dự án nâng cấp đô thị vùng ĐBSCL - Tiểu dự án thành phố Cà Mau*	*7199192*	*B*	*TP.Cà Mau*	*120,9ha*	*2012 - 2018*			*160/QĐ-UBND ngày 07/02/2012; 2092/QĐ-UBND ngày 25/12/2018*	*1.383.850*	*1.182.471*						*X*	*Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau*
4	*Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư Phường 4, Phường 9, thành phố Cà Mau*	*7837488*	*B*	*TP.Cà Mau*	*9,85ha*	*2021 - 2024*	*508/QĐ-UBND ngày 30/3/2020*	*181.055*	*1383/QĐ-UBND ngày 27/7/2020*	*181.055*								*Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông*
5	*Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư thuộc Khu đô thị Hành chính, Văn hóa, Thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau*	*7639653*	*B*	*TP.Cà Mau*		*2017 - 2022*			*1416/QĐ-UBND ngày 18/8/2017; 1363/QĐ-UBND ngày 14/8/2019; 1407/UBND-XD ngày 30/3/2021*	*420.689*								*Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông*
6	*Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư C1, C2 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc, thành phố Cà Mau*	*7644220*	*B*	*TP.Cà Mau*	*17,472ha*	*2017 - 2021*			*1571/QĐ-UBND ngày 18/9/2017; 1739/QĐ-UBND ngày 15/9/2020*	*260.838*								*Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông*
II	Kế hoạch đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất do tỉnh quản lý năm 2023 còn lại											343.750	343.750	236.700	107.050			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Chủ đầu tư
	TỔNG	**41.900**	
1	Tiểu Dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc Dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL - ICRSL"	41.900	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC V.1

DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT GIA HẠN THỜI GIAN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG DO TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế kế hoạch vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Đề xuất gia hạn thời gian bố trí vốn đến năm 2023		Ghi chú	Chủ đầu tư
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG SỐ					**1.281.150**	**241.150**	**1.099.259**	**59.259**	**45.000**	**45.000**		
I	**GIAO THÔNG**					**1.089.849**	**49.849**	**1.041.450**	**1.450**	**36.000**	**36.000**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**					**1.089.849**	**49.849**	**1.041.450**	**1.450**	**36.000**	**36.000**		
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ Km18+000 đến cửa biển Gành Hào) và cầu qua sông Cái Nai (Khu kinh tế Năm Căn)	7618350	B	2017 - 2022	1473/QĐ-UBND ngày 28/8/2017; 182/QĐ-UBND ngày 02/02/2018; 562/QĐ-UBND ngày 07/4/2020; 2551/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 2773/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	1.089.849	49.849	1.041.450	1.450	36.000	36.000	Dự án đã được bố trí vốn 05 năm (từ năm 2017-2021), vượt thời gian tối đa được bố trí vốn đối với dự án nhóm B (không quá 04 năm) theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019. Nay, chủ đầu tư đề nghị bố trí Kế hoạch đầu tư công năm 2023 để hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh và thanh toán hoàn thành dự án. Việc quyết định gia hạn thời gian bố trí vốn thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép tiếp tục bố trí kế hoạch vốn thực hiện dự án đến năm 2023	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
II	**HẠ TẦNG ĐÔ THỊ**					**191.301**	**191.301**	**57.809**	**57.809**	**9.000**	**9.000**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**					**191.301**	**191.301**	**57.809**	**57.809**	**9.000**	**9.000**		
1	Cầu qua sông Tắc Thủ thuộc đường Vành đai 1, thành phố Cà Mau	7440195	B	2017 - 2023	1984/QĐ-UBND ngày 27/12/2013; 913/QĐ-UBND ngày 22/5/2017; 7858/UBND-XD ngày 17/11/2022	191.301	191.301	57.809	57.809	9.000	9.000	Dự án đã được bố trí vốn 04 năm (từ năm 2017-2020). Nay, chủ đầu tư đề nghị bố trí Kế hoạch đầu tư công năm 2023 để thanh toán khối lượng thực hiện, hoàn thành dự án trong năm 2023, vượt thời gian tối đa được bố trí vốn đối với dự án nhóm B (không quá 04 năm) theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019. Việc quyết định gia hạn thời gian bố trí vốn thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép tiếp tục bố trí kế hoạch vốn thực hiện dự án đến năm 2023	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC V.2
KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG DO TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2023		Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT			Tổng số	Trong đó					
																		Năm 2021	Năm 2022				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ							**3.412.820**	**1.906.529**		**3.335.848**	**1.736.799**	**936.149**	**69.197**	**1.728.191**	**1.318.939**	**374.754**	**162.373**	**212.381**	**409.182**	**409.182**		
I	**GIAO THÔNG**							**1.356.283**	**316.283**		**1.282.923**	**242.923**	**842.359**	**2.359**	**216.060**	**216.060**	**91.878**	**60.078**	**31.800**	**64.500**	**64.500**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**							**1.271.281**	**231.281**		**1.198.993**	**158.993**	**842.359**	**2.359**	**133.078**	**133.078**	**91.578**	**60.078**	**31.500**	**41.500**	**41.500**		
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đông - Tây tỉnh Cà Mau (đoạn từ Km18+000 đến cửa biển Gành Hào) và cầu qua sông Cái Nai (Khu kinh tế Năm Căn)	7618350	B	Các huyện: Đầm Dơi, Năm Căn	Phần đường dài 25,94km đường (gồm 18 cầu, 01 cống); cầu Cái Nai dài 631m	2017 - 2022	49/HĐND-TT ngày 20/02/2017; 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2021; 1419/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	1.159.718	119.718	1473/QĐ-UBND ngày 28/8/2017; 182/QĐ-UBND ngày 02/02/2018; 562/QĐ-UBND ngày 07/4/2020; 2551/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 2773/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	1.089.849	49.849	841.450	1.450	36.000	36.000				36.000	36.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
2	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường từ cầu 7 Kênh (tuyến kênh 18) đến điểm du lịch sinh thái Sông Trẹm	7639406	C	H. U Minh	3.016 m	2021 - 2023	1418/QĐ-UBND ngày 18/8/2017	49.705	49.705	2255/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	49.703	49.703	669	669	43.078	43.078	41.578	25.078	16.500	1.500	1.500		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
3	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ráng – Sông Đốc đoạn qua nội ô thị trấn Trần Văn Thời (từ cầu Rạch Ráng đến đường số 11)	7817444	C	H. TVT	693 m	2021 - 2023	1792/QĐ-UBND ngày 18/10/2019; 1919/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	61.858	61.858	2081/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	59.441	59.441	240	240	54.000	54.000	50.000	35.000	15.000	4.000	4.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
(2)	**Các dự án khởi công mới năm 2023**							**85.002**	**85.002**		**83.930**	**83.930**	**0**	**0**	**82.982**	**82.982**	**300**	**0**	**300**	**23.000**	**23.000**		
1	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường giao thông Vườn Quốc gia U Minh hạ	7952488	C	H. TVT, UM	13,26km	2023 - 2025	2367/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	70.054	70.054	1840/QĐ-UBND ngày 22/7/2022	68.982	68.982	0	0	69.982	69.982	300		300	18.000	18.000		Vườn Quốc gia U Minh hạ
2	Cầu Kênh Xáng Cái Nước - Vàm Đình, huyện Cái Nước và huyện Phú Tân	7971829	C	Huyện Cái Nước và huyện Phú Tân	82 m	2022 - 2024	2795/QĐ-UBND ngày 26/7/2022	14.948	14.948	3581/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	14.948	14.948			13.000	13.000				5.000	5.000		Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước
II	**HẠ TẦNG ĐÔ THỊ**							**236.015**	**230.070**		**236.012**	**230.067**	**57.809**	**57.809**	**44.779**	**44.779**	**13.000**	**0**	**13.000**	**24.279**	**24.279**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**							**221.025**	**215.080**		**221.025**	**215.080**	**57.809**	**57.809**	**32.779**	**32.779**	**13.000**	**0**	**13.000**	**19.779**	**19.779**		
1	Cầu qua sông Tắc Thủ thuộc đường Vành đai 1, thành phố Cà Mau	7440195	B	TP Cà Mau	1.410 m	2017 - 2023		191.301	191.301	1984/QĐ-UBND ngày 27/12/2013; 913/QĐ-UBND ngày 22/5/2017; 7858/UBND-XD ngày 17/11/2022	191.301	191.301	57.809	57.809	9.000	9.000				9.000	9.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ đường Phan Ngọc Hiển đấu nối vào Dự án Khu dân cư Minh Thắng)	7890565	C	TP. Cà Mau	293m	2021 - 2023	170/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Cà Mau	29.724	23.779	1854/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của Chủ tịch UBND thành phố	29.724	23.779	0	0	23.779	23.779	13.000		13.000	10.779	10.779		Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau
(2)	**Các dự án khởi công mới năm 2023**							**14.990**	**14.990**		**14.987**	**14.987**	**0**	**0**	**12.000**	**12.000**	**0**	**0**	**0**	**4.500**	**4.500**		
1	Cầu Lô 18, khóm 5, thị trấn Đầm Dơi		C	TT Đầm Dơi	0,5HL-93	2022 - 2024	691/QĐ-UBND ngày 21/9/2022	14.990	14.990	693/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	14.987	14.987			12.000	12.000				4.500	4.500		Hỗ trợ ngân sách huyện Đầm Dơi
III	**MÔI TRƯỜNG**							**591.817**	**248.371**		**591.803**	**155.599**	**35.506**	**8.554**	**432.752**	**23.500**	**18.200**	**10.500**	**7.700**	**5.300**	**5.300**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**							**23.844**	**23.844**		**23.830**	**23.830**	**238**	**238**	**21.000**	**21.000**	**17.700**	**10.000**	**7.700**	**3.300**	**3.300**		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2023		Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022						
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		
																		Năm 2021	Năm 2022				
1	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước đường Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Cà Mau	7817445	C	TP. Cà Mau	Công trình HTKT cấp III	2021 - 2023	1904/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	23.844	23.844	2063/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	23.830	23.830	238	238	21.000	21.000	17.700	10.000	7.700	3.300	3.300		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023**							**567.973**	**224.527**		**567.973**	**131.769**	**35.268**	**8.316**	**411.752**	**2.500**	**500**	**500**	**0**	**2.000**	**2.000**		
1	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau (giai đoạn 1)	7007279	B	TP. Cà Mau	Hệ thống thoát nước; nhà máy xử lý nước thải	Đến hết tháng 9 năm 2023	480/QĐ-TTg ngày 08/4/2020	567.973	224.527	1258/QĐ-UBND ngày 27/8/2015; 1818/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	567.973	131.769	35.268	8.316	411.752	2.500	500	500		2.000	2.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
IV	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**							**80.503**	**80.503**		**80.503**	**80.503**	**0**	**0**	**79.138**	**79.138**	**27.056**	**10.000**	**17.056**	**42.000**	**42.000**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**							**44.138**	**44.138**		**44.138**	**44.138**	**0**	**0**	**44.138**	**44.138**	**9.056**	**0**	**9.056**	**33.000**	**33.000**		
1	Dự án xây dựng Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông tỉnh Cà Mau	7936405	C	Tỉnh Cà Mau	275 cụm loa cho 29 xã, thị trấn	2021 - 2023	1429/QĐ-UBND ngày 28/7/2021; 1574/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	16.000	16.000	2673/QĐ-UBND ngày 30/11/2021; 1774/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	16.000	16.000	0	0	16.000	16.000	8.000		8.000	8.000	8.000		Sở Thông tin và Truyền thông
2	Dự án Trung tâm điều hành dịch vụ đô thị thông minh (IOC)	7970917	C	TP. Cà Mau	Mua sắm và lắp đặt thiết bị	2022 - 2024	710/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	28.138	28.138	1731/QĐ-UBND ngày 11/7/2022	28.138	28.138			28.138	28.138	1.056		1.056	25.000	25.000		Sở Thông tin và Truyền thông
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023**							**36.365**	**36.365**		**36.365**	**36.365**	**0**	**0**	**35.000**	**35.000**	**18.000**	**10.000**	**8.000**	**9.000**	**9.000**		
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025	7899880	C	Tỉnh Cà Mau	Mua sắm thiết bị	2021 - 2025	2065/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	36.365	36.365	2282/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	36.365	36.365	0	0	35.000	35.000	18.000	10.000	8.000	9.000	9.000		Văn phòng Tỉnh ủy
V	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**							**663.521**	**663.521**		**662.458**	**662.458**	**0**	**0**	**617.629**	**617.629**	**83.593**	**17.468**	**66.125**	**192.300**	**192.300**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**							**118.251**	**118.251**		**118.075**	**118.075**	**0**	**0**	**111.158**	**111.158**	**71.858**	**15.608**	**56.250**	**39.300**	**39.300**		
1	Trụ sở hành chính xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	7871422	C	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1832/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	14.967	14.967	376/QĐ-SXD ngày 27/10/2020	14.967	14.967	0	0	14.750	14.750	13.750	7.400	6.350	1.000	1.000		Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn
2	Trụ sở hành chính phường Tân Thành, thành phố Cà Mau	7862633	C	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1687/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	14.935	14.935	414/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.926	14.926	0	0	12.600	12.600	10.000	7.000	3.000	2.600	2.600		Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau
3	Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện Cái Nước	7929928	C	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2524/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	14.997	14.997	279/QĐ-SXD ngày 30/11/2021	14.997	14.997	0	0	14.500	14.500	9.300		9.300	5.200	5.200		Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước
4	Trụ sở hành chính xã Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	7929929	C	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2525/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	14.960	14.960	281/QĐ-SXD ngày 30/11/2021	14.960	14.960	0	0	14.500	14.500	9.200		9.200	5.300	5.300		Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước
5	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình, huyện Trần Văn Thời	7916302	C	H. TVT	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2252/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	14.493	14.493	209/QĐ-SXD ngày 27/10/2021	14.343	14.343	0	0	13.984	13.984	6.484	284	6.200	7.500	7.500		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời
6	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời	7916301	C	H. TVT	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2239/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	14.481	14.481	210/QĐ-SXD ngày 27/10/2021	14.464	14.464	0	0	13.986	13.986	7.786	286	7.500	6.200	6.200		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời
7	Trụ sở hành chính xã Khánh Bình Tây Bắc, huyện Trần Văn Thời	7916303	C	H. TVT	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2238/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	14.471	14.471	211/QĐ-SXD ngày 27/10/2021	14.471	14.471	0	0	13.983	13.983	6.483	283	6.200	7.500	7.500		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời
8	Trụ sở hành chính phường 4, thành phố Cà Mau	7862962	C	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1906/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	14.947	14.947	203/QĐ-SXD ngày 25/10/2021	14.947	14.947	0	0	12.855	12.855	8.855	355	8.500	4.000	4.000		Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023**							**391.604**	**391.604**		**391.592**	**391.592**	**0**	**0**	**357.883**	**357.883**	**10.583**	**958**	**9.625**	**112.000**	**112.000**		
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Cà Mau	7817446	B	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2021 - 2024	1160/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	362.690	362.690	1540/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	362.690	362.690	0	0	330.000	330.000	5.300		5.300	100.000	100.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
2	Trụ sở hành chính xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	7894436	C	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2039/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	14.014	14.014	412/QĐ-SXD ngày 30/10/2020; 940/SXD-QLXD ngày 14/4/2021	14.002	14.002	0	0	13.383	13.383	783	458	325	6.000	6.000		Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi
3	Trụ sở hành chính thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển	7926103	C	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1907/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	14.900	14.900	220/QĐ-SXD ngày 28/10/2021	14.900	14.900	0	0	14.500	14.500	4.500	500	4.000	6.000	6.000		Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển
(3)	**Các dự án khởi công mới năm 2023**							**92.666**	**92.666**		**91.791**	**91.791**	**0**	**0**	**87.588**	**87.588**	**1.152**	**902**	**250**	**39.000**	**39.000**		
1	Trụ sở hành chính phường 7, thành phố Cà Mau		C	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1901/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	14.972	14.972	204/QĐ-SXD ngày 25/10/2021	14.972	14.972	0	0	14.340	14.340	340	340		6.000	6.000		Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau
2	Trụ sở hành chính phường 8, thành phố Cà Mau		C	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2691/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	14.781	14.781	299/QĐ-SXD ngày 01/11/2022	13.906	13.906	0	0	13.500	13.500	150		150	6.000	6.000		Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau
3	Trụ sở hành chính xã Tạ An Khương Đông, huyện Đầm Dơi		C	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2023 - 2025	2016/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	14.152	14.152	271/QĐ-SXD ngày 06/10/2022	14.152	14.152	0	0	13.500	13.500				6.000	6.000		Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2023		Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTT giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTT			Tổng số	Trong đó					
																		Năm 2021	Năm 2022				
4	Trụ sở hành chính xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi		C	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2023 - 2025	190/QĐ-UBND ngày 29/01/2021	14.114	14.114	226/QĐ-SXD ngày 29/10/2021	14.114	14.114	0	0	13.500	13.500	100		100	6.000	6.000		Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi
5	Trụ sở hành chính thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời		C	H. TVT	Công trình dân dụng	2023 - 2025	2244/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	14.494	14.494	291/QĐ-SXD ngày 27/10/2022	14.494	14.494	0	0	13.500	13.500	314	314		6.000	6.000		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời
6	Trụ sở hành chính thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời		C	H. TVT	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2044/QĐ-UBND ngày 29/10/2020; 2479QĐ-UBND ngày 03/10/2022	20.153	20.153	2642/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	20.153	20.153	0	0	19.248	19.248	248	248		9.000	9.000		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời
(4)	**Dự phòng** *(bao gồm dự kiến thực hiện Đề án 06)*							**61.000**	**61.000**		**61.000**	**61.000**			**61.000**	**61.000**				**2.000**	**2.000**		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sử dụng theo quy định
VI	**QUỐC PHÒNG, AN NINH**							**256.367**	**139.467**		**253.835**	**136.935**	**0**	**0**	**131.107**	**131.107**	**32.107**	**10.075**	**22.032**	**34.000**	**34.000**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023**							**80.261**	**80.261**		**79.909**	**79.909**	**0**	**0**	**75.007**	**75.007**	**32.107**	**10.075**	**22.032**	**23.000**	**23.000**		
1	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025	7004686	B	Các H, TP	40 trụ sở	2021 - 2025	2003/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	80.261	80.261	2094/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	79.909	79.909	0	0	75.007	75.007	32.107	10.075	22.032	23.000	23.000		Công an tỉnh Cà Mau
(2)	**Các dự án khởi công mới năm 2023**							**176.106**	**59.206**		**173.926**	**57.026**	**0**	**0**	**56.100**	**56.100**	**0**	**0**	**0**	**11.000**	**11.000**		
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình cơ sở làm việc khối cảnh sát thuộc Công an tỉnh Cà Mau	7004692	B	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2022 - 2025	8590/QĐ-BCA-H01 ngày 22/10/2021	167.000	50.100	4647/QĐ-BCA-H02 ngày 21/6/2022	167.000	50.100			50.100	50.100				5.000	5.000		Công an tỉnh Cà Mau
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình San lấp mặt bằng Trường bắn, thao trường huấn luyện tỉnh Cà Mau (giai đoạn 2) tại xã Khánh Lâm, huyện U Minh	7004686	C	H. U Minh	38.504m2	2022 - 2024	1353/QĐ-UBND ngày 18/5/2022	9.106	9.106	261/QĐ-SXD ngày 30/9/2022	6.926	6.926			6.000	6.000				6.000	6.000		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau
VII	**DỰ ÁN QUY HOẠCH TỈNH CÀ MAU THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**	**7783650**		**Tỉnh Cà Mau**	**Quy hoạch**	**2020 - 2022**	**2064/QĐ-UBND ngày 29/10/2020**	**59.518**	**59.518**	**2064/QĐ-UBND ngày 29/10/2020**	**59.518**	**59.518**	**475**	**475**	**39.608**	**39.608**	**16.308**	**15.758**	**550**	**23.300**	**23.300**		Sở Kế hoạch và Đầu tư
VIII	**QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ QUY HOẠCH NÔNG THÔN**			**Tỉnh Cà Mau**	**Quy hoạch**	**2021 - 2025**	**Các quyết định**	**46.275**	**46.275**	**Các quyết định**	**46.275**	**46.275**	**0**	**0**	**46.275**	**46.275**	**34.269**	**23.651**	**10.618**	**4.003**	**4.003**		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân khai (kể cả hỗ trợ cho các huyện, thành phố)
IX	**THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG TỒN ĐỌNG KHI QUYẾT TOÁN VÀ THU HỒI CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC VỐN NSTW KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐỂ BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN NSTW**							**59.843**	**59.843**		**59.843**	**59.843**	**0**	**0**	**59.843**	**59.843**	**44.843**	**14.843**	**30.000**	**5.000**	**5.000**		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sử dụng theo quy định
X	**VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**							**8.000**	**8.000**		**8.000**	**8.000**	**0**	**0**	**7.000**	**7.000**				**1.000**	**1.000**		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sử dụng theo quy định
XI	**CHI TRẢ NỢ GỐC**							**54.678**	**54.678**		**54.678**	**54.678**	**0**	**0**	**54.000**	**54.000**	**13.500**		**13.500**	**13.500**	**13.500**		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sử dụng theo quy định

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC VI.1
DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT GIA HẠN THỜI GIAN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2022		Đề xuất HĐND tỉnh cho phép gia hạn thời gian bố trí vốn	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2023 sau khi được HĐND tỉnh cho phép gia hạn thời gian bố trí vốn		Ghi chú	Chủ đầu tư
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG SỐ					**3.488.978**	**1.769.663**	**2.035.447**	**338.474**		**379.143**	**262.120**		
I	**Y TẾ**					**408.394**	**351.503**	**331.295**	**274.349**		**11.600**	**11.600**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**					**408.394**	**351.503**	**331.295**	**274.349**		**11.600**	**11.600**		
1	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Cà Mau	7570996	B	2017 - 2022	1812/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2137/QĐ-UBND ngày 04/12/2019; 1524/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	194.761	137.870	150.276	93.330	2023	8.600	8.600	Dự án đã được bố trí kế hoạch vốn 04 năm (từ năm 2018-2021). Nay, chủ đầu tư đề nghị bố trí Kế hoạch đầu tư công năm 2023 để thanh toán khối lượng thực hiện, hoàn thành dự án trong năm 2023, vượt thời gian tối đa được bố trí vốn đối với dự án nhóm B (không quá 04 năm) theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019. Việc quyết định gia hạn thời gian bố trí vốn thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép tiếp tục bố trí kế hoạch vốn thực hiện dự án đến năm 2023	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
2	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng tỉnh Cà Mau	7146174	B	2014 - 2022	1625/QĐ-UBND ngày 31/10/2013; 1762/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 8162/UBND-XD ngày 21/12/2021	213.633	213.633	181.019	181.019	2023	3.000	3.000	Dự án đã được bố trí kế hoạch vốn 07 năm (từ năm 2014 - 2020), vượt thời gian tối đa được bố trí vốn đối với dự án nhóm B (không quá 04 năm) theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019. Nay, chủ đầu tư đề nghị bố trí Kế hoạch đầu tư công năm 2023 là 17.505 triệu đồng để hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh và thực hiện công tác bồi thường, GPMB (3.000 triệu đồng), sau khi thực hiện hoàn thành công tác bồi thường GPMB sẽ triển khai thi công các hạng mục còn lại, kết thúc dự án. Việc quyết định gia hạn thời gian bố trí vốn thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; do dự án chưa xác định được thời gian hoàn thành công tác bồi thường GPMB nên chưa có cơ sở đề xuất bố trí đủ vốn để thực hiện hoàn thành dự án. Vì vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép tiếp tục bố trí kế hoạch vốn thực hiện dự án đến năm 2023 để dự án thực hiện công tác bồi thường GPMB, phần vốn còn lại sẽ đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét sau khi dự án hoàn thành công tác bồi thường GPMB, tránh tình trạng thừa vốn phải điều chỉnh giảm	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
II	**ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**					**901.522**	**186.264**	**288.983**	**64.125**		**144.023**	**27.000**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**					**901.522**	**186.264**	**288.983**	**64.125**		**144.023**	**27.000**		
1	Đối ứng Tiểu Dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc Dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL - ICRSL"	7605935	B	2016 - 2022	1563/QĐ-UBND ngày 24/9/2018; 2710/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	792.883	112.625	228.157	38.299	2023	127.023	10.000	Thời gian thực hiện dự án theo Hiệp định đã ký là đến hết năm 2022. Theo hướng dẫn của Ngân hàng Thế giới, dự án được giải ngân 4 tháng sau ngày kết thúc quy định trong hợp đồng tài chính; đó đó, dự kiến bố trí Kế hoạch vốn ODA năm 2023 cho dự án là 75.123 triệu đồng. Để đảm bảo bố trí kế hoạch vốn đối ứng thực hiện dự án phù hợp theo Kế hoạch vốn ODA năm 2023 dự kiến bố trí, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép tiếp tục bố trí Kế hoạch vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2023 thực hiện dự án tương đương với thời gian được phép giải ngân vốn ODA theo hướng dẫn của Ngân hàng Thế giới nêu trên	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn	7005815	B	2014 - 2023	1384/QĐ-UBND ngày 06/9/2014; 1764/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2623/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	108.639	73.639	60.826	25.826	2024	17.000	17.000	Dự án đã được bố trí kế hoạch vốn 04 năm (năm 2017, năm 2018, năm 2021, năm 2022). Nay, chủ đầu tư đề nghị bố trí Kế hoạch đầu tư công năm 2023 để thanh toán khối lượng thực hiện, hoàn thành dự án trong năm 2023, với số tiền là 47.000 triệu đồng, vượt thời gian tối đa được bố trí vốn đối với dự án nhóm B (không quá 04 năm) theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019. Việc quyết định gia hạn thời gian bố trí vốn thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh. Tuy nhiên, do không đảm bảo khả năng cân đối bố trí vốn trong năm 2023; do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép tiếp tục bố trí kế hoạch vốn thực hiện dự án đến năm 2024. Trường hợp dự án có tiến độ giải ngân tốt và ngân sách tỉnh có nguồn vốn bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, sớm hoàn thành dự án trong năm 2023	Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT
III	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG**					**2.179.062**	**1.231.896**	**1.415.169**			**223.520**	**223.520**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**					**2.179.062**	**1.231.896**	**1.415.169**			**223.520**	**223.520**		
1	Thanh toán cho 02 dự án BT					2.179.062	1.231.896	1.415.169		2023	223.520	223.520		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sau khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện thanh toán theo đúng quy định
1.1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía bờ Nam Sông Đốc nối vào Quốc lộ 1A (Rau Dừa - Rạch Ráng - Sông Đốc)	7249003	B	2013 - 2020	1566/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 1655/QĐ-UBND ngày 31/10/2014, 1271/QĐ-UBND ngày 31/7/2019; 72/QĐ-UBND ngày 13/01/2019	1.521.792	973.687	1.156.960					Các dự án đã được bố trí kế hoạch vốn 08 năm (từ năm 2013 - 2022), vượt thời gian tối đa được bố trí vốn đối với dự án nhóm B (không quá 04 năm) theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019 và dự án đã hoàn thành khối lượng theo quyết định phê duyệt đầu tư của cấp thẩm quyền. Hiện nay, các dự án còn một số chi phí chưa thanh toán cho Nhà đầu tư. Việc quyết định gia hạn thời gian bố trí vốn thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh; do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép tiếp tục bố trí kế hoạch vốn thực hiện các dự án đến năm 2023. Nội dung này Ủy ban nhân dân tỉnh đã đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kế hoạch đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất năm 2023	Sở Giao thông vận tải
1.2	Dự án đầu tư xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn đê biển Tây, phục vụ an ninh, quốc phòng khu vực Hòn Đá Bạc kết hợp phòng chống cháy rừng Vườn quốc gia U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau (tuyến đường Tắc Thủ - Vàm Đá Bạc)	7249001	B	2013 - 2020	1569/QĐ-UBND 31/10/2012; 1656/QĐ-UBND 31/10/2012; 1683/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	657.270	258.209	258.209						Sở Giao thông vận tải

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC VI.2
KẾ HOẠCH VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2023		Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT: Trong đó: vốn XSKT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT: Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022: Tổng số	Trong đó: Năm 2021	Trong đó: Năm 2022	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
	TỔNG SỐ							**15.643.574**	**6.732.617**		**15.607.468**	**6.697.417**	**2.083.893**	**251.247**	**12.083.631**	**5.311.328**	**927.029**	**405.424**	**521.605**	**2.848.834**	**1.600.000**		
I	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**							**1.871.199**	**1.353.026**		**1.870.448**	**1.352.275**	**0**	**0**	**1.277.142**	**1.277.142**	**292.823**	**156.788**	**136.035**	**396.500**	**396.500**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**							**132.088**	**132.088**		**132.086**	**132.086**	**0**	**0**	**125.100**	**125.100**	**59.500**	**500**	**59.000**	**65.600**	**65.600**		
1	Trường THPT Cái Nước, huyện Cái Nước	7882220	C	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2023	35/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	33.577	33.577	1268/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	33.577	33.577			33.500	33.500	15.500	500	15.000	18.000	18.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
2	Trường THPT Phú Tân, huyện Phú Tân	7923046	C	H. Phú Tân	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2155/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	14.996	14.996	260/QĐ-SXD ngày 18/11/2021	14.996	14.996			14.000	14.000	8.000		8.000	6.000	6.000		Ban Quản lý các dự án ODA và NGO
3	Trường THPT Khánh Lâm, huyện U Minh	7922891	C	H. U Minh	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2156/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	14.998	14.998	253/QĐ-SXD ngày 11/11/2021	14.998	14.998			13.500	13.500	7.000		7.000	6.500	6.500		Ban Quản lý các dự án ODA và NGO
4	Trường THCS và THPT Tân Bằng, huyện Thới Bình	7954009	C	H. Thới Bình	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2631/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	21.675	21.675	1261/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	21.673	21.673			20.000	20.000	5.000		5.000	15.000	15.000		Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình
5	Trường THCS Quang Trung, huyện Cái Nước	7929925	C	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2544/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	14.963	14.963	283/QĐ-SXD ngày 30/11/2021	14.963	14.963			14.500	14.500	9.000		9.000	5.500	5.500		Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước
6	Trường THCS Trần Quốc Toản, xã Thạnh Phú, huyện Cái Nước (giai đoạn 2)	7929926	C	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2545/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	14.994	14.994	282/QĐ-SXD ngày 30/11/2021	14.994	14.994			14.500	14.500	9.000		9.000	5.500	5.500		Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước
7	Trường THCS 2 Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	7944947	C	H. Trần Văn Thời	Công trình dân dụng	2022 - 2024	749/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	8.165	8.165	218/QĐ-SXD ngày 28/10/2021	8.165	8.165			6.600	6.600	3.000		3.000	3.600	3.600		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời
8	Trường THCS 2 Phong Điền, huyện Trần Văn Thời	7943365	C	H. Trần Văn Thời	Công trình dân dụng	2022 - 2023	34/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	8.720	8.720	219/QĐ-SXD ngày 28/10/2021	8.720	8.720			8.500	8.500	3.000		3.000	5.500	5.500		Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023**							**1.320.208**	**803.835**		**1.320.204**	**803.831**	**0**	**0**	**800.842**	**800.842**	**232.123**	**155.288**	**76.835**	**138.900**	**138.900**		
1	Đề án mua sắm trang thiết bị đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025	7930045	B	Cà Mau	Mua sắm trang thiết bị	2021 - 2025	175/QĐ-UBND ngày 26/01/2021; 1801/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	1.167.215	650.842	2577/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	1.167.215	650.842			650.842	650.842	204.123	155.288	48.835	81.000	81.000		Sở Giáo dục và Đào tạo
2	Trường THCS và THPT Tân Lộc, huyện Thới Bình	7939868	C	H. Thới Bình	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2692/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	35.458	35.458	1262/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	35.457	35.457			35.000	35.000	5.000		5.000	15.900	15.900		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
3	Trường THPT U Minh, huyện U Minh	7923060	C	H. U Minh	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2211/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	44.716	44.716	2619/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	44.716	44.716			44.000	44.000	10.000		10.000	17.000	17.000		Ban Quản lý các dự án ODA và NGO
4	Trường THPT Viên An, huyện Ngọc Hiển	7926065	C	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2340/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	36.871	36.871	2618/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	36.871	36.871			36.000	36.000	12.000		12.000	15.000	15.000		Ban Quản lý các dự án ODA và NGO
5	Trường THPT Ngọc Hiển, huyện Ngọc Hiển	7956905	C	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2693/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	35.948	35.948	1388/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	35.945	35.945			35.000	35.000	1.000		1.000	10.000	10.000		Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển
(3)	**Các dự án khởi công mới năm 2023**							**418.903**	**417.103**		**418.158**	**416.358**	**0**	**0**	**351.200**	**351.200**	**1.200**	**1.000**	**200**	**192.000**	**192.000**		
1	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Phú Tân	7939870	C	H. Phú Tân	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2632/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	14.768	14.768	244/QĐ-SXD ngày 15/9/2022	14.768	14.768	0	0	14.200	14.200	200		200	7.000	7.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
2	Trường THCS Phan Ngọc Hiển, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi		C	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2073/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	12.817	12.817	253/QĐ-SXD ngày 26/9/2022	12.328	12.328			11.000	11.000	0			7.000	7.000		Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi
3	Trường THCS - THPT Nguyễn Huân, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi		C	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2418/QĐ-UBND ngày 15/12/2020; 2915/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	21.328	21.328	1695/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	21.328	21.328	0	0	21.000	21.000	0			10.000	10.000		Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi
4	Trường TH-THCS Trần Quốc Toản, xã Khánh Tiến, huyện U Minh		C	H. U Minh	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2069/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.998	14.998	216/QĐ-SXD ngày 28/10/2021; 6738/UBND-XD ngày 06/10/2022	14.963	14.963	0	0	14.500	14.500	500	500		7.000	7.000		Ủy ban nhân dân huyện U Minh
5	Trường TH-THCS Đỗ Thừa Tự, xã Khánh Thuận, huyện U Minh		C	H. U Minh	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2068/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.995	14.995	141/QĐ-SXD ngày 16/8/2021; 6738/UBND-XD ngày 06/10/2022	14.981	14.981	0	0	14.500	14.500	500	500		7.000	7.000		Ủy ban nhân dân huyện U Minh

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2023		Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT					Tổng số	Trong đó Năm 2021	Trong đó Năm 2022				
6	Hỗ trợ đầu tư các trường thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện năm 2023			Các huyện, thành phố				339.997	338.197		339.790	337.990	0	0	276.000	276.000	0	0	0	154.000	154.000		
6.1	*Thành phố Cà Mau*							*38.209*	*38.209*		*38.207*	*38.207*	*0*	*0*	*31.000*	*31.000*	0	*0*	*0*	*15.000*	*15.000*		*Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau*
	Trường Mầm non Hoa Hồng, phường 9	7901341	C	Phường 9	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1568/QĐ-UBND ngày 15/5/2021	23.285	23.285	3208/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	23.285	23.285			19.000	19.000	0			9.000	9.000		
	Mở rộng, sửa chữa Trường THCS An Xuyên 1, xã An Xuyên		C	Xã An Xuyên	Công trình dân dụng	2022 - 2024	4607/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	14.924	14.924	5346/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	14.922	14.922			12.000	12.000	0			6.000	6.000		
6.2	*Huyện U Minh*							*27.716*	*27.716*		*27.604*	*27.604*	*0*	*0*	*22.000*	*22.000*	0	*0*	*0*	*15.000*	*15.000*		*Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh*
	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Khánh Lâm		C	Xã Khánh Lâm	Công trình dân dụng	2022 - 2023	1361/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	14.996	14.996	1998/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	14.884	14.884			12.000	12.000	0			8.500	8.500		
	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Văn Hài, xã Khánh Hòa		C	Xã Khánh Hòa	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1709/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	12.720	12.720	2529/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	12.720	12.720			10.000	10.000	0			6.500	6.500		
6.3	*Huyện Cái Nước*			*H. Cái Nước*				*45.977*	*45.977*		*45.977*	*45.977*	*0*	*0*	*37.000*	*37.000*	0	*0*	*0*	*15.000*	*15.000*		*Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước*
	Trường Mẫu giáo Tân Hưng Đông, xã Tân Hưng Đông	7968805	C	Xã Tân Hưng Đông	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2592/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	14.987	14.987	3347/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.987	14.987			12.000	12.000	0			5.000	5.000		
	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Phú Hưng	7968804	C	Xã Phú Hưng	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2596/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	30.990	30.990	3578/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	30.990	30.990			25.000	25.000	0			10.000	10.000		
6.4	*Huyện Phú Tân*							*38.443*	*38.443*		*38.443*	*38.443*	*0*	*0*	*31.000*	*31.000*	0	*0*	*0*	*15.000*	*15.000*		*Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân*
	Trường Tiểu học Tân Hưng Tây A, xã Tân Hưng Tây		C	Xã Tân Hưng Tây	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2334a/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	26.820	26.820	2544/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	26.820	26.820			21.000	21.000	0			10.000	10.000		
	Trường Tiểu học Việt Thắng 2, xã Việt Thắng		C	Xã Việt Thắng	Công trình dân dụng	2023 - 2024	2334b/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	11.623	11.623	2545/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	11.623	11.623			10.000	10.000	0			5.000	5.000		
6.5	*Huyện Năm Căn*							*59.961*	*58.161*		*59.961*	*58.161*	*0*	*0*	*48.000*	*48.000*	0	*0*	*0*	*15.000*	*15.000*		*Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn*
	Trường Tiểu học 2 thị trấn Năm Căn		C	TT. Năm Căn	Công trình dân dụng	2023 - 2025	176/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	44.995	44.995	341/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	44.995	44.995			36.000	36.000	0			10.000	10.000		
	Trường Tiểu học Kim Đồng, xã Tam Giang		C	Xã Tam Giang	Công trình dân dụng	2023 - 2024	408/QĐ-UBND ngày 07/10/2021; 225/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	14.966	13.166	279/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	14.966	13.166			12.000	12.000	0			5.000	5.000		
6.6	*Huyện Trần Văn Thời*							*19.125*	*19.125*		*19.125*	*19.125*	*0*	*0*	*15.000*	*15.000*	0	*0*	*0*	*15.000*	*15.000*		*Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời*
	Trường Tiểu học 1 Khánh Hưng		C	Xã Khánh Hưng	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1408/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	8.203	8.203	5218/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	8.203	8.203			7.000	7.000	0			7.000	7.000		
	Trường Tiểu học 2 Khánh Bình Tây		C	Xã Khánh Bình Tây	Công trình dân dụng	2022 - 2024	1410/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	10.922	10.922	5216/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	10.922	10.922			8.000	8.000	0			8.000	8.000		
6.7	*Huyện Thới Bình*							*59.809*	*59.809*		*59.809*	*59.809*	*0*	*0*	*49.000*	*49.000*	*0*	*0*	*0*	*28.000*	*28.000*		*Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình*
	Trường Mầm non Hoa Hồng, thị trấn Thới Bình (giai đoạn 2)		C	Thị trấn Thới Bình	Công trình dân dụng	2022- 2024	4824/QĐ-UBND ngày 30/09/2022	9.961	9.961	5207/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	9.961	9.961			7.000	7.000				7.000	7.000		
	Trường THCS Hồ Thị Kỷ, xã Hồ Thị Kỷ (Điểm ấp Xóm Sở)		C	Xã Hồ Thị Kỷ	Công trình dân dụng	2022- 2024	4830/QĐ-UBND ngày 30/09/2022	7.626	7.626	5213/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	7.626	7.626			6.000	6.000				6.000	6.000		
	Trường Tiểu học Trí Phải, xã Trí Phải (giai đoạn 2)		C	Xã Trí Phải	Công trình dân dụng	2022- 2024	4828/QĐ-UBND ngày 30/09/2022	14.835	14.835	5208/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	14.835	14.835			12.000	12.000	0			5.000	5.000		
	Trường Tiểu học thị trấn Thới Bình B (giai đoạn 2)		C	Thị trấn Thới Bình	Công trình dân dụng	2022- 2024	4836/QĐ-UBND ngày 30/09/2022	14.052	14.052	5210/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	14.052	14.052			12.000	12.000	0			5.000	5.000		
	Trường Tiểu học Trí Phải Tây, xã Trí Lực (giai đoạn 2)		C	Xã Trí Lực	Công trình dân dụng	2022- 2024	4825/QĐ-UBND ngày 30/09/2022	13.335	13.335	5215/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	13.335	13.335			12.000	12.000	0			5.000	5.000		
6.8	*Huyện Ngọc Hiển*							*24.411*	*24.411*		*24.405*	*24.405*	*0*	*0*	*21.000*	*21.000*	0	*0*	*0*	*21.000*	*21.000*		*Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển*
	Trường THCS Bông Văn Dĩa đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, thị trấn Rạch Gốc		C	TT Rạch Gốc	Công trình dân dụng	2022 - 2023	1901/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	9.177	9.177	2298/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	9.172	9.172			8.000	8.000	0			8.000	8.000		
	Trường Tiểu học 2 xã Đất Mũi		C	Xã Đất Mũi	Công trình dân dụng	2022 - 2024	3852/QĐ-UBND ngày 30/9/2021; 2112/QĐ-UBND ngày 05/9/2022	9.430	9.430	2324/QĐ-UBND ngày 27/9/2022	9.429	9.429			8.000	8.000	0			8.000	8.000		
	Trường Tiểu học 2 xã Viên An		C	Xã Viên An	Công trình dân dụng	2022 - 2023	3851/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	5.804	5.804	2024/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	5.804	5.804			5.000	5.000	0			5.000	5.000		
6.9	*Huyện Đầm Dơi*							*26.346*	*26.346*		*26.259*	*26.259*	*0*	*0*	*22.000*	*22.000*	0	*0*	*0*	*15.000*	*15.000*		*Hỗ trợ ngân sách huyện Đầm Dơi*
	Trường Tiểu học Tân Tiến, xã Tân Tiến		C	Xã Tân Tiến	Công trình dân dụng	2023 - 2024	548/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	11.905	11.905	589/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	11.858	11.858			10.000	10.000	0			7.000	7.000		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2023		Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT					Tổng số	Trong đó					
																		Năm 2021	Năm 2022				
	Trường Tiểu học Chà Là, xã Trần Phán		C	Xã Trần Phán	Công trình dân dụng	2023 - 2024	553/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	14.441	14.441	594/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	14.401	14.401			12.000	12.000	0			8.000	8.000		
II	**Y TẾ**							**4.405.370**	**1.763.143**		**4.382.998**	**1.740.771**	**262.768**	**205.822**	**3.903.461**	**1.404.148**	**108.412**	**72.558**	**35.854**	**679.600**	**457.600**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**							**408.394**	**351.503**		**408.394**	**351.503**	**262.295**	**205.349**	**80.600**	**80.600**	**69.000**	**69.000**	**0**	**11.600**	**11.600**		
1	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Cà Mau	7570996	B	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2017 - 2023	107/HĐND-TT ngày 06/6/2016; 25/NQ-HĐND ngày 04/10/2019; 02/NQ-HĐND ngày 30/3/2022	194.761	137.870	1812/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2137/QĐ-UBND ngày 04/12/2019; 1524/QĐ-UBND ngày 13/6/2022; 8188/UBND-XD ngày 30/11/2022	194.761	137.870	81.276	24.330	77.600	77.600	69.000	69.000		8.600	8.600		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
2	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng tỉnh Cà Mau	7146174	B	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2014 - 2023		213.633	213.633	1625/QĐ-UBND ngày 31/10/2013; 1762/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 8188/UBND-XD ngày 30/11/2022	213.633	213.633	181.019	181.019	3.000	3.000	0			3.000	3.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023**							**416.606**	**330.583**		**416.583**	**330.560**	**0**	**0**	**267.145**	**267.145**	**27.635**	**1.781**	**25.854**	**112.000**	**112.000**		
1	Đối ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Cà Mau	7867620	B	Các huyện, thành phố	23 trạm y tế xã	2019 - 2025	1467/QĐ-TTg ngày 02/11/2018	103.168	17.145	2036/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	103.168	17.145	0	0	17.145	17.145	1.285	1.131	154	2.000	2.000		Sở Y tế
2	Dự án đầu tư hạ tầng chung các công trình lĩnh vực Y tế	7874567	B	TP. Cà Mau	Các hạng mục công trình	2021 - 2024	2379/QĐ-UBND ngày 09/12/2020; 2814/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	313.438	313.438	2004/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	313.415	313.415	0	0	250.000	250.000	26.350	650	25.700	110.000	110.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
(3)	**Các dự án khởi công mới năm 2023**							**3.580.370**	**1.081.057**		**3.558.021**	**1.058.708**	**473**	**473**	**3.555.716**	**1.056.403**	**11.777**	**1.777**	**10.000**	**556.000**	**334.000**		
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	7982640	A	TP. Cà Mau	1.200 giường	2021 - 2025	05/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	3.322.575	975.262	2759/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	3.301.653	954.340	473	473	3.301.653	954.340	11.777	1.777	10.000	370.000	300.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
2	Dự án nâng cấp Bệnh viện Quân - Dân y tỉnh Cà Mau		B	TP. Cà Mau	120 giường bệnh	2021 - 2024	2764/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	75.163	75.163	2224/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	75.163	75.163			73.163	73.163	0			20.000	20.000		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau
3	Dự án đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho 10 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Cà Mau	7971692	B	Các huyện: NC, CN, ĐD, TVT, NH, PT, TB, TPCM	10 BVĐK, TTYT tuyến huyện	2022 - 2023	2240/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	101.300	4.300	2850 QĐ-UBND ngày 30/11/2022	101.300	4.300			101.000	4.000	0			101.000	4.000		Ban Quản lý các dự án ODA và NGO
4	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 19 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Cà Mau	7973464	B	Các huyện: ĐD, TB, NH, NC, PT, UM	19 Trạm	2022 - 2023	2247/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	70.000	15.000	2851 QĐ-UBND ngày 30/11/2022	70.000	15.000			70.000	15.000	0			60.000	5.000		Ban Quản lý các dự án ODA và NGO
5	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 500m3/ngày đêm tại Bệnh viện đa khoa Cà Mau	7939867	C	TP. Cà Mau	500m3/ngày đêm	2022 - 2024	2861/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	11.332	11.332	309/QĐ-SXD ngày 08/11/2022	9.905	9.905			9.900	9.900				5.000	5.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
III	**VĂN HÓA, THÔNG TIN**							**40.140**	**40.140**		**40.106**	**40.106**	**0**	**0**	**217.000**	**217.000**	**18.000**	**8.000**	**10.000**	**29.000**	**29.000**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**							**28.140**	**28.140**		**28.106**	**28.106**	**0**	**0**	**27.000**	**27.000**	**18.000**	**8.000**	**10.000**	**9.000**	**9.000**		
1	Khu Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Năm Căn	7871421	C	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2076/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 1844/QĐ-UBND ngày 22/7/2022	19.462	19.462	415/QĐ-SXD ngày 30/10/2020; 2872/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	19.428	19.428	0	0	19.000	19.000	14.000	8.000	6.000	5.000	5.000		Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn
2	Cải tạo, mở rộng Trụ sở Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Cái Nước	7929927	C	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2523/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	8.678	8.678	280/QĐ-SXD ngày 30/11/2021	8.678	8.678	0	0	8.000	8.000	4.000		4.000	4.000	4.000		Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước
(2)	**Dự phòng** *(bao gồm dự kiến bố trí cho Khu Tượng đài kỷ niệm chuyến tàu tập kết ra Bắc năm 1954...)*							**12.000**	**12.000**		**12.000**	**12.000**	**0**	**0**	**190.000**	**190.000**	0			**20.000**	**20.000**		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sử dụng
IV	**TRUYỀN HÌNH**							**18.803**	**18.803**		**18.797**	**18.797**	**0**	**0**	**17.300**	**17.300**	**300**	**0**	**300**	**7.000**	**7.000**		
(1)	**Các dự án khởi công mới năm 2023**							**18.803**	**18.803**		**18.797**	**18.797**	**0**	**0**	**17.300**	**17.300**	**300**	**0**	**300**	**7.000**	**7.000**		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2023		Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT					Tổng số	Trong đó					
																		Năm 2021	Năm 2022				
1	Dự án đầu tư xây dựng Khu hành chính và sửa chữa Trung tâm truyền dẫn kỹ thuật phát sóng Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	7927140	C	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2022 - 2024	2423/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	18.803	18.803	2327/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	18.797	18.797	0	0	17.300	17.300	300		300	7.000	7.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
V	**XÃ HỘI**							**48.559**	**7.696**		**48.559**	**7.696**	**0**	**0**	**45.863**	**5.000**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**5.000**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**							**48.559**	**7.696**		**48.559**	**7.696**	**0**	**0**	**45.863**	**5.000**	**0**	**0**	**0**	**5.000**	**5.000**		
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hòa táng cho đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Cà Mau	1128644	C	H. U Minh	Nhiều hạng mục	2021 - 2023	1730/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	48.559	7.696	2238/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	48.559	7.696	0	0	45.863	5.000	0			5.000	5.000		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng
VI	**ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)**							**390.517**	**390.517**		**390.410**	**390.410**	**400**	**400**	**366.396**	**366.396**	**76.816**	**50.816**	**26.000**	**252.000**	**252.000**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**							**82.017**	**82.017**		**81.973**	**81.973**	**0**	**0**	**67.000**	**67.000**	**48.000**	**35.000**	**13.000**	**19.000**	**19.000**		
1	Dự án đầu tư nâng cấp đoạn đường từ cầu Ông Khẹn xã Nguyễn Phích đến chợ Vàm Cái Tàu xã Khánh An, huyện U Minh	7870010	C	H. U Minh	9,128 km; 05 cầu	2021 - 2023	1566/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	46.112	46.112	2229/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	46.081	46.081	0	0	41.000	41.000	25.000	15.000	10.000	16.000	16.000		Ủy ban nhân dân huyện U Minh
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Ranh Hạt, xã Tân Phú, huyện Thới Bình	7862631	C	H. Thới Bình	06 km đường, xây dựng mới 04 cầu	2021 - 2023	1940/QĐ-UBND ngày 15/10/2020; 2818/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	35.905	35.905	2261/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	35.892	35.892	0	0	26.000	26.000	23.000	20.000	3.000	3.000	3.000		Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023**							**113.500**	**113.500**		**113.437**	**113.437**	**400**	**400**	**104.396**	**104.396**	**28.816**	**15.816**	**13.000**	**38.000**	**38.000**		
1	Tuyến đường từ bến phà xã Hiệp Tùng - Lâm trường 184 đến bến phà qua xã Tam Giang, đấu nối đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, huyện Năm Căn	7864569	C	H. Năm Căn	6.020 m; 03 cầu	2021 - 2023	1953/QĐ-UBND ngày 16/10/2020; 1842/QĐ-UBND ngày 22/7/2022	79.927	79.927	2281/QĐ-UBND ngày 27/11/2020; 2251/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	79.864	79.864	400	400	74.396	74.396	22.446	15.446	7.000	28.000	28.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
2	Cầu Đông Hưng trên tuyến đường Cái Nước - Đầm Dơi	7896550	C	H. Cái Nước	HL-93	2022 - 2024	856/QĐ-UBND ngày 05/5/2021; 1601/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	33.573	33.573	2354/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; 1922/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	33.573	33.573	0	0	30.000	30.000	6.370	370	6.000	10.000	10.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
(3)	**Các dự án khởi công mới năm 2023**							**195.000**	**195.000**		**195.000**	**195.000**	**0**	**0**	**195.000**	**195.000**	**0**	**0**	**0**	**195.000**	**195.000**		
1	Hỗ trợ các huyện, thành phố xây dựng nông thôn mới năm 2023							195.000	195.000		195.000	195.000	0	0	195.000	195.000	0	0	0	195.000	195.000		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai danh mục và kế hoạch vốn
	Huyện Thới Bình							*50.000*	*50.000*		*50.000*	*50.000*			*50.000*	*50.000*				*50.000*	*50.000*		
	Huyện Ngọc Hiển							*50.000*	*50.000*		*50.000*	*50.000*			*50.000*	*50.000*				*50.000*	*50.000*		
	Huyện Đầm Dơi							*30.000*	*30.000*		*30.000*	*30.000*			*30.000*	*30.000*				*30.000*	*30.000*		
	Huyện Năm Căn							*20.000*	*20.000*		*20.000*	*20.000*			*20.000*	*20.000*				*20.000*	*20.000*		
	Huyện Phú Tân							*10.000*	*10.000*		*10.000*	*10.000*			*10.000*	*10.000*				*10.000*	*10.000*		
	Huyện Cái Nước							*10.000*	*10.000*		*10.000*	*10.000*			*10.000*	*10.000*				*10.000*	*10.000*		
	Huyện Trần Văn Thời							*10.000*	*10.000*		*10.000*	*10.000*			*10.000*	*10.000*				*10.000*	*10.000*		
	Huyện U Minh							*10.000*	*10.000*		*10.000*	*10.000*			*10.000*	*10.000*				*10.000*	*10.000*		
	Thành phố Cà Mau							*5.000*	*5.000*		*5.000*	*5.000*			*5.000*	*5.000*				*5.000*	*5.000*		
VII	**ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG (VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)**					**2021-2025**	**24/2021/QH15 ngày 28/7/2021**	**110.411**	**10.300**	**90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022**	**110.411**	**10.300**			**110.411**	**10.300**	**3.700**		**3.700**	**23.279**	**2.200**		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sử dụng
VIII	**ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI (VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)**					**2021-2025**	**120/2020/QH14 ngày 19/6/2020**	**177.056**	**16.300**	**1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021**	**177.056**	**16.300**			**177.056**	**16.300**	**3.100**		**3.100**	**43.878**	**4.000**		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sử dụng
IX	**ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**							**1.613.216**	**416.769**		**1.613.051**	**417.510**	**404.656**	**44.125**	**999.496**	**333.450**	**94.650**	**22.283**	**72.367**	**227.027**	**91.150**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**							**942.111**	**250.053**		**942.111**	**250.053**	**243.983**	**44.125**	**673.268**	**181.067**	**79.767**	**12.000**	**67.767**	**188.323**	**71.300**		
1	Đối ứng Tiểu Dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc Dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL - ICRSL"	7605935	B	Các huyện: NH, NC, ĐD, PT, UM, TVT	Các hạng mục công trình	2016 - 2022	1693/QĐ-BNN ngày 09/5/2016	792.883	135.825	1563/QĐ-UBND ngày 24/9/2018; 2710/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	792.883	135.825	228.157	38.299	541.201	74.000	30.000	12.000	18.000	161.023	44.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2023		Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT			Tổng số	Trong đó					
																		Năm 2021	Năm 2022				
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn	7005815	B	H. Năm Căn	789 m	2014 - 2023	11QĐ-HĐND ngày 25/5/2017; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	108.639	73.639	1384/QĐ-UBND ngày 06/9/2014; 1764/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2623/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	108.639	73.639	15.826	5.826	92.000	67.000	20.000		20.000	17.000	17.000		Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và PTNT
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý khẩn cấp sạt lở bờ biển tại ấp Lưu Hoa Thanh, xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau (đoạn từ ngã ba Kênh Nông Trường đến Kênh Thủy lợi giáp sông Gành Hào)	7937242	C	H. Đầm Dơi	200m	2021 - 2022	3005/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	40.589	40.589	3005/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	40.589	40.589			40.067	40.067	29.767		29.767	10.300	10.300		Ban Quản lý dự án công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023**							**378.409**	**47.865**		**378.409**	**48.771**	**160.673**	**0**	**34.383**	**34.383**	**14.383**	**10.283**	**4.100**	**3.850**	**3.850**		
1	Dự án trồng rừng phòng hộ ven sông, gây bồi tạo bãi trồng rừng cửa sông, ven biển	7738767	B	Các huyện: Năm Căn, Ngọc Hiển, Phú Tân	Các hạng mục công trình	2018 - 2024	06/QĐ-HĐND ngày 21/3/2018; 13/NQ-HĐND ngày 12/7/2019; 24/NQ-HĐND ngày 04/10/2019	179.579	18.000	1740/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 1258/QĐ-UBND ngày 30/7/2019; 2045/QĐ-UBND ngày 18/11/2019	179.579	18.906	160.673		18.000	18.000	7.000	5.900	1.100	850	850		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Đối ứng thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025	Nhiều công trình	B	Cà Mau	Các hạng mục	2021 - 2025	997/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2326/QĐ-UBND ngày 13/9/2022	198.830	29.865	997/QĐ-UBND ngày 25/5/2021; 2326/QĐ-UBND ngày 13/9/2022	198.830	29.865	0	0	16.383	16.383	7.383	4.383	3.000	3.000	3.000		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sử dụng
(3)	**Các dự án khởi công mới năm 2023**							**292.696**	**118.851**		**292.531**	**118.686**	**0**	**0**	**291.845**	**118.000**	**500**	**0**	**500**	**34.854**	**16.000**		
1	Đối ứng Dự án "Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau" sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức (KfW)	7731818	B	H. U Minh	9.917 m	2017 - 2025	617/QĐ-TTg ngày 08/5/2017; 815/QĐ-TTg ngày 12/7/2022	230.965	57.120	5758/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2017; 2986/QĐ-BNN-HTQT ngày 05/8/2022	230.965	57.120	0	0	230.845	57.000	500		500	19.854	1.000		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư khóm 6B, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	7949335	B	H. TVT	365 hộ	2022 - 2025	974/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	61.731	61.731	2659/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	61.566	61.566			61.000	61.000	0			15.000	15.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
X	**DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG**							**6.931.875**	**2.679.495**		**6.919.204**	**2.666.824**	**1.416.069**	**900**	**4.935.648**	**1.630.434**	**318.300**	**94.051**	**224.249**	**1.179.020**	**349.020**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023**							**2.399.301**	**1.452.135**		**2.398.401**	**1.451.235**	**1.415.569**	**400**	**417.020**	**417.020**	**179.000**	**66.051**	**112.949**	**238.020**	**238.020**		
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường	7859742	B	Các huyện: Phú Tân, Cái Nước, Trần Văn Thời	2.938 m	2021 - 2023	1723/QĐ-UBND ngày 11/9/2020; 29/QĐ-UBND ngày 06/01/2022	161.363	161.363	2091/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 1137/QĐ-UBND ngày 15/4/2022	161.363	161.363	0	0	151.000	151.000	139.000	50.130	88.870	12.000	12.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
2	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ ngã tư Xóm Ruộng đến thị trấn Đầm Dơi), huyện Đầm Dơi	7825447	C	H. Đầm Dơi	3.053 m	2021 - 2023	631/QĐ-UBND ngày 15/4/2020	58.876	58.876	1897/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	57.976	57.976	400	400	42.500	42.500	40.000	15.921	24.079	2.500	2.500		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
3	Thanh toán cho 02 dự án BT							2.179.062	1.231.896		2.179.062	1.231.896	1.415.169		223.520	223.520				223.520	223.520		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sau khi các dự án đảm bảo đủ điều kiện thanh toán theo đúng quy định
3.1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía bờ Nam Sông Đốc nối vào Quốc lộ 1A (Rau Dừa - Rạch Ráng - Sông Đốc)	7249003	B	H. CN, TVT	Cấp IV ĐB	2013 - 2020		1.521.792	973.687	1566/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 1655/QĐ-UBND ngày 31/10/2014, 1271/QĐ-UBND ngày 31/7/2019; 72/QĐ-UBND ngày 13/01/2019	1.521.792	973.687	1.156.960										Sở Giao thông vận tải
3.2	- Dự án đầu tư xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn đê biển Tây, phục vụ an ninh, quốc phòng khu vực Hòn Đá Bạc kết hợp phòng chống cháy rừng Vườn quốc gia U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau (tuyến đường Tắc Thủ - Vàm Đá Bạc)	7249001	B	H. TVT, UM	Cấp IV ĐB	2013 - 2020		657.270	258.209	1569/QĐ-UBND 31/10/2012; 1656/QĐ-UBND 31/10/2012; 1683/QĐ-UBND ngày 02/10/2019	657.270	258.209	258.209										Sở Giao thông vận tải
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023**							**4.532.574**	**1.227.360**		**4.520.803**	**1.215.589**	**500**	**500**	**4.518.628**	**1.213.414**	**139.300**	**28.000**	**111.300**	**941.000**	**111.000**		
1	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Hàng Vịnh (ngã tư Vòng Xoay đến Vàm Xáng Cái Ngay), huyện Năm Căn	7859367	B	H. Năm Căn	9 km	2021 - 2024	1817/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	101.420	101.420	2280/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	101.420	101.420	500	500	100.000	100.000	31.000	28.000	3.000	21.000	21.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
2	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu sông Gành Hào	7875095	B	Các huyện: ĐD, CN, TVT	18 km; 02 cầu lớn	2021 - 2024	977/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	2.159.555	591.163	1028/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	2.149.476	581.084	0	0	2.149.476	581.084	80.000		80.000	380.000	50.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhóm dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian KC - HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết Kế hoạch vốn năm 2020		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch vốn năm 2023		Ghi chú	Chủ đầu tư
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Trong đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2021 - 2025 đã bố trí năm 2021 - 2022			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT					Tổng số	Trong đó					
																		Năm 2021	Năm 2022				
3	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cái Nước - Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	7907305	B	Các huyện: Cái Nước, Phú Tân	25,3km, 01 cầu	2022 - 2025	2003/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	736.437	113.430	2681/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	736.290	113.283	0	0	736.290	113.283	8.300		8.300	160.000	10.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
4	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hội	7907306	B	H. U Minh	18,3 km	2022 - 2025	2256/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	760.391	180.044	2682/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	759.894	179.547	0	0	759.894	179.547	20.000		20.000	120.000	20.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
5	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng)	7864568	B	TP. Cà Mau, H. Đầm Dơi	19,05 km	2022 - 2025	2057/QĐ-UBND ngày 29/10/2020; 2554/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	774.771	241.303	1030/QĐ-UBND ngày 31/5/2021; 3122/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	773.723	240.255	0	0	772.968	239.500				260.000	10.000		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
XI	**VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**							**16.428**	**16.428**		**16.428**	**16.428**			**8.858**	**8.858**	**928**	**928**		**1.530**	**1.530**		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sử dụng theo đúng quy định
XII	**THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG TỒN ĐỌNG KHI QUYẾT TOÁN VÀ BỐ TRÍ THU HỒI CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC NGÂN SÁCH TỈNH**							**20.000**	**20.000**		**20.000**	**20.000**			**25.000**	**25.000**	**10.000**		**10.000**	**5.000**	**5.000**		Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai sử dụng theo đúng quy định

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC VII
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục	Tổng số	Thành phố Cà Mau	Huyện Thới Bình	Huyện U Minh	Huyện Trần Văn Thời	Huyện Đầm Dơi	Huyện Cái Nước	Huyện Phú Tân	Huyện Năm Căn	Huyện Ngọc Hiển
	TỔNG	**400.173**	**104.238**	**39.374**	**34.381**	**56.330**	**49.528**	**32.278**	**25.612**	**32.238**	**26.194**
1	Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	151.650	63.000	16.200	9.900	22.500	16.200	9.000	5.400	7.200	2.250
2	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách tập trung	248.523	41.238	23.174	24.481	33.830	33.328	23.278	20.212	25.038	23.944